

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61400335/20402473-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm, được trình bày như số liệu tương ứng chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		764.403.285.968	1.004.478.725.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.338.661.342	60.967.065.373
111	1. Tiền		33.338.661.342	24.467.065.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.567.500.000	2.567.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.567.500.000	2.567.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.243.552.942	42.131.512.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	8.359.572.024	5.971.837.049
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	45.883.980.918	36.159.675.889
140	IV. Hàng tồn kho	8	629.093.126.648	828.553.216.990
141	1. Hàng tồn kho		657.706.512.811	861.035.639.266
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.613.386.163)	(32.482.422.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.160.445.036	70.259.430.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.785.956.674	22.189.229.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.725.226.144	47.420.939.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	649.262.218	649.262.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		164.353.801.319	182.061.172.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.665.119.811	53.033.752.231
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	50.665.119.811	53.033.752.231
220	II. Tài sản cố định		85.597.299.933	93.998.046.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	82.731.912.063	90.603.306.145
222	Nguyên giá		176.849.203.787	176.849.203.787
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(94.117.291.724)	(86.245.897.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.865.387.870	3.394.740.385
228	Nguyên giá		10.054.030.981	10.054.030.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.188.643.111)	(6.659.290.596)
260	III. Tài sản dài hạn khác		28.091.381.575	35.029.373.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.091.381.575	35.029.373.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		928.757.087.287	1.186.539.897.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.197.320.617	976.200.128.779
310	I. Nợ ngắn hạn		724.197.320.617	974.200.128.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	704.498.447.586	920.870.279.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.651.909.409	1.316.645.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	224.581.047	89.078.624
314	4. Phải trả người lao động		76.814.740	800.186.038
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.236.633.098	9.853.519.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.478.816.984	6.740.302.283
320	7. Vay ngắn hạn		-	34.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		-	2.000.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.559.766.670	210.339.769.090
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	204.559.766.670	210.339.769.090
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.333.755.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ lũy kế		(59.508.122.870)	(53.728.120.450)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421b	- Lỗ kỳ này		(5.780.002.420)	(62.960.275.849)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		928.757.087.287	1.186.539.897.869

Phan



Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.780.002.420)	3.246.311.091
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	8.400.746.597	8.818.655.037
03	Các khoản dự phòng		(3.869.036.113)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.547.348)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(171.698.517)	(113.534.215)
06	Chi phí lãi vay	18	159.302.777	7.372.853.216
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.263.235.024)	19.324.285.129
09	Tăng các khoản phải thu		13.952.305.278	5.185.141.176
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		203.329.126.455	(63.651.450.027)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(215.502.808.162)	49.384.580.317
12	Giảm chi phí trả trước		8.341.264.334	10.058.120.359
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.302.777)	(7.427.151.366)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.741.408.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.697.350.104	11.132.117.385
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(2.117.749.252)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		-	(8.814.625)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		171.698.517	237.285.527
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		171.698.517	(1.889.278.350)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	460.732.543.966
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.500.000.000)	(451.624.481.557)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.833.991.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.500.000.000)	(10.725.928.591)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(27.630.951.379)	(1.483.089.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.967.065.373	28.106.429.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.547.348	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	33.338.661.342	26.623.340.126


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Vũ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh .

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 31 tháng 3 theo công văn số 09/2017/TB-TAG- HĐQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 8 tháng 3 năm 2017.

Năm trước, kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty sau khi thay đổi là 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được công bố. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Tiền mặt	11.279.032.000	9.371.666.000
Tiền gửi ngân hàng	20.302.246.854	13.710.390.843
Tiền đang chuyển	1.757.382.488	1.385.008.530
Các khoản tương đương tiền	-	36.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>33.338.661.342</u>	<u>60.967.065.373</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.068.233.327	1.334.509.719
Công ty TNHH Thương mại ACS Việt Nam	1.905.276.658	835.217.707
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	1.289.672.635	852.040.394
Khác	3.096.389.404	2.950.069.229
TỔNG CỘNG	<u>8.359.572.024</u>	<u>5.971.837.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	36.938.217.408	21.865.956.922
Bên khác	8.945.763.510	14.293.718.967
<i>Phải thu chiết khấu thương mại</i>	8.545.040.793	13.603.712.230
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	242.386.740	329.884.742
<i>Khác</i>	158.335.977	360.121.995
TỔNG CỘNG	<u>45.883.980.918</u>	<u>36.159.675.889</u>

7.2 Các khoản phải thu khác dài hạn

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thiết bị điện lạnh	231.328.054.468	356.062.297.518
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	140.255.931.065	224.955.633.244
Thiết bị gia dụng	96.452.170.342	80.913.175.683
Máy tính xách tay	65.835.052.242	71.692.495.193
Điện thoại di động	63.203.559.705	60.519.522.611
Phụ kiện	11.390.788.772	11.477.199.670
Khác	49.240.956.217	55.415.315.347
TỔNG CỘNG	<u>657.706.512.811</u>	<u>861.035.639.266</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(28.613.386.163)</u>	<u>(32.482.422.276)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>629.093.126.648</u>	<u>828.553.216.990</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
Vào ngày 1 tháng 4	(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	(28.613.386.163)	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	32.482.422.276	-
Vào ngày 30 tháng 6	<u>(28.613.386.163)</u>	<u>(7.551.300.868)</u>

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	53.714.053.619	12.409.906.018	24.102.038.445	86.623.205.705	176.849.203.787
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 Khấu hao trong kỳ	(24.995.791.102) (2.476.170.687)	(8.356.467.171) (714.512.865)	(10.781.555.614) (629.767.401)	(42.112.083.755) (4.050.943.129)	(86.245.897.642) (7.871.394.082)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(27.471.961.789)	(9.070.980.036)	(11.411.323.015)	(46.163.026.884)	(94.117.291.724)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	28.718.262.517	4.053.438.847	13.320.482.831	44.511.121.950	90.603.306.145
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	26.242.091.830	3.338.925.982	12.690.715.430	40.460.178.821	82.731.912.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 10.054.030.981

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 (6.659.290.596)

Hao mòn trong kỳ (529.352.515)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 (7.188.643.111)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 3.394.740.385

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 2.865.387.870

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 *Ngày 31 tháng 3 năm 2018*

Ngắn hạn

20.785.956.674 **22.189.229.267**

Chi phí thuê cửa hàng 14.739.756.498 13.337.147.267

Công cụ và dụng cụ 4.211.139.980 7.141.487.150

Chi phí sửa chữa và nâng cấp 1.835.060.196 1.710.594.850

Dài hạn

28.091.381.575 **35.029.373.316**

Chi phí sửa chữa và nâng cấp 17.134.717.485 22.645.180.479

Chi phí thuê cửa hàng 9.533.219.646 11.313.503.739

Công cụ và dụng cụ 1.423.444.444 1.070.689.098

TỔNG CỘNG

48.877.338.249 **57.218.602.583**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 *Ngày 31 tháng 3 năm 2018*

Bên liên quan (*Thuyết minh số 23*) 671.955.225.694 903.388.207.100

Người bán khác 32.543.221.892 17.482.071.980

TỔNG CỘNG

704.498.447.586 **920.870.279.080**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	-	107.233.994.529	(107.233.994.529)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(649.262.218)	-	-	649.262.218
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.459.582	(52.459.582)	-
Khác	(89.078.624)	212.083.876	(347.586.299)	(224.581.047)
TỔNG CỘNG	560.183.594	107.498.537.987	(107.634.040.410)	424.681.171
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	649.262.218			649.262.218
<i>Phải trả</i>	89.078.624			224.581.047

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Chi phí hỗ trợ lãi suất	4.070.778.991	3.132.892.465
Chi phí tiện ích	3.556.271.829	1.706.497.275
Chi phí thuê địa điểm	2.176.278.884	577.515.666
Chi phí tiếp thị quảng cáo	983.130.712	3.869.935.190
Các khoản trích trước khác	450.172.682	566.678.733
TỔNG CỘNG	11.236.633.098	9.853.519.329

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	2.457.910.230	2.247.176.702
Thu hộ	2.000.156.139	1.843.054.012
Ký quỹ	404.648.329	789.669.174
Khác	1.616.102.286	1.860.402.395
TỔNG CỘNG	6.478.816.984	6.740.302.283

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:						
Ngày 1 tháng 4 năm 2017	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Lợi nhuận trong kỳ (chưa soát xét)	-	-	-	-	2.597.048.873	2.597.048.873
Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	11.829.204.272	275.897.093.812
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:						
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(5.780.002.420)	(5.780.002.420)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(59.508.122.870)	204.559.766.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(102.614)	(102.614)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.812.377	24.812.377

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu <i>Doanh thu bán hàng</i>	980.730.866.307 980.730.866.307	1.054.377.708.542 1.054.377.708.542
Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.889.164.710) (4.889.164.710)	(4.961.646.183) (4.961.646.183)
Doanh thu thuần	975.841.701.597	1.049.416.062.359
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	674.907.599.692	1.049.416.062.359
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	300.934.101.905	-

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
Lãi tiền gửi	171.698.517	322.428.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.547.348	-
TỔNG CỘNG	174.245.865	322.428.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i>
		VND
Chi phí lãi vay	159.302.777	7.372.853.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.064.678	-
TỔNG CỘNG	160.367.455	7.372.853.216

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i>
		VND
Chi phí bán hàng	110.917.747.947	116.203.377.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.803.259.265	56.699.319.632
Chi phí nhân công	31.076.685.263	38.591.229.687
Chi phí khấu hao	7.712.290.580	8.122.104.875
Chi phí khác	11.325.512.839	12.790.723.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.804.742.469	10.014.256.894
Chi phí nhân công	759.572.531	7.235.600.290
Chi phí khấu hao	688.456.017	696.550.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.058.516	1.399.964.999
Chi phí khác	94.655.405	682.141.443
TỔNG CỘNG	112.722.490.416	126.217.634.838

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i>
		VND
Giá vốn hàng bán	868.964.426.162	913.672.300.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.065.317.781	58.099.284.631
Chi phí nhân công	31.836.257.794	45.826.829.977
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9 và 10)	8.400.746.597	8.818.655.037
Chi phí khác	11.420.168.244	13.472.865.193
TỔNG CỘNG	981.686.916.578	1.039.889.935.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	<u>649.262.218</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(5.780.002.420)</u>	<u>3.246.311.091</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.156.000.484)	649.262.218
<i>Các điều chỉnh</i>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(773.807.223)	-
Lỗ chuyển sang các năm sau	<u>1.929.807.707</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>-</u>	<u>649.262.218</u>

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ) tính thuế) thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. (Lỗ) tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì (lỗ) tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(773.807.223)
Lỗi chuyển sang các năm sau	<u>1.929.807.707</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.156.000.484</u>

Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 37.864.368.070 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	
2018	2023	<u>37.864.368.070</u>	<u>-</u>	<u>37.864.368.070</u>	

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(5.780.002.420)	2.597.048.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.812.377	24.812.377
(Lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(233)	105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND
			Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	647.091.269.962
		Bán hàng	300.934.101.905
		Chi trả gốc vay	33.700.000.000
		Chi hộ	47.756.100.610
		Thu hộ	43.546.208.855

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 3
			năm 2018	năm 2018
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Chiết khấu	31.825.640.296	18.617.011.570
		Chi hộ	5.112.577.112	3.248.945.352
			36.938.217.408	21.865.956.922
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Vay	-	33.700.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Bên liên quan	Mua hàng hóa	671.955.225.694	903.388.207.100

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 3
	năm 2018	năm 2018
Đến 1 năm	142.285.682.750	145.442.395.167
Từ 1 đến 5 năm	499.285.550.091	504.497.809.201
Trên 5 năm	346.268.943.265	375.725.897.671
TỔNG CỘNG	987.840.176.106	1.025.666.102.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 theo Nghị quyết Số. 1/2018/NQ-TA/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Võ Hà Trung Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2018